

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2015

TÊN ĐƠN VI: TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

ĐỊA CHỈ: 68 Nguyễn Trung Trực - KP 9 - Bến Lức - Long An

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. mi	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		864,000,693,984	859,189,978,833
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5,592,257,795	8,586,385,761
1. Tiền	111		5,592,257,795	8,586,385,761
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	503,950,164,165	497,327,965,335
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		360,555,016,503	326,232,609,900
2. Trả trước cho người bán	132		58,066,184,713	103,410,056,388
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		46,206,670,937	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		66,191,422,561	94,522,410,584
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(27,069,130,549)	(26,837,111,537)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	343,455,254,154	340,244,824,562
1. Hàng tồn kho	141		343,483,705,334	340,273,275,742
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28,451,180)	(28,451,180)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,003,017,870	13,030,803,175
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	4,879,535,280	6,654,781,194
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,785,877,840	4,812,651,398
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.5	337,604,750	394,220,583
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	5.6	-	1,169,150,000

(Phần tiếp theo trang 02)



TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. mi	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		847,609,947,567	880,654,872,971
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,695,473,129	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	218		2,695,473,129	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		546,273,226,410	572,260,864,278
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	445,871,902,516	452,678,336,804
+ Nguyên giá	222		572,442,901,843	566,989,003,562
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126,570,999,327)	(114,310,666,758)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		30,034,319,508	31,094,678,788
+ Nguyên giá	225		32,728,500,000	32,728,500,000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,694,180,492)	(1,633,821,212)
3. TSCĐ vô hình	227	5.8	70,367,004,386	88,487,848,686
+ Nguyên giá	228		73,440,223,977	90,780,383,977
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,073,219,591)	(2,292,535,291)
III. Bất động sản đầu tư	230		21,972,732,615	-
+ Nguyên giá	231		26,420,882,816	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4,448,150,201)	-
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		105,841,352,593	135,346,053,779
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		79,010,197,910	107,679,424,932
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26,831,154,683	27,666,628,847
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	132,124,356,767	132,130,340,984
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		132,124,356,767	132,130,340,984
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38,702,806,052	40,917,613,930
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	4,485,369,350	3,983,287,619
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	34,217,436,702	34,260,407,441
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.13	-	2,673,918,870
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,711,610,641,551	1,739,844,851,804



TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. mi	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,538,729,996,473	1,520,844,724,220
I. Nợ ngắn hạn	310		743,092,045,313	770,655,647,209
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	301,764,241,993	257,928,608,902
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	35,805,111,302	22,417,146,857
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	2,507,087,214	2,357,854,032
4. Phải trả người lao động	314	5.16	8,324,630,848	12,707,924,862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,676,643,318	22,893,105,598
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5.17	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		182,557,504,581	266,187,560,220
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		188,275,196,418	169,830,781,599
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16,181,629,639	16,332,665,139
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		795,637,951,160	750,189,077,011
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.19	18,513,790,507	3,020,435,066
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	5.20	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2,219,444,553	11,281,279,098
7. Phải trả dài hạn khác	337		22,067,202,682	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		752,837,513,418	735,874,593,474
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	-	12,769,373
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		172,880,645,078	219,000,127,584
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.23	172,880,645,078	219,000,127,584
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		443,753,850,000	443,753,850,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		443,753,850,000	443,753,850,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(7,500,000,000)	(7,500,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36,479,743,076	36,479,743,076
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	(300,986,749,045)	(255,595,903,603)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(257,200,435,653)	(255,595,903,603)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(43,786,313,392)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1,133,801,047	1,862,438,111
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,711,610,641,551	1,739,844,851,804

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG



LÊ THỊ KHẢ HÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ TRÚC

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG



NGUYỄN QUỐC ĐẠO



TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT Quý II Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã T số N	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	367,928,668,320	372,270,241,084	675,862,851,721	739,228,356,717
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	72,420,727	2,163,772,651	80,394,835	44,043,847,065
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 6	367,856,247,593	370,106,468,433	675,782,456,886	695,184,509,652
4. Giá vốn hàng bán	11 6	346,988,527,034	330,078,889,603	642,530,871,028	629,047,658,334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	20,867,720,559	40,027,578,830	33,251,585,858	66,136,851,318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 6	1,955,356,200	1,043,298,695	2,050,723,347	2,556,475,774
7. Chi phí tài chính	22 6	33,931,147,345	18,262,948,349	46,545,010,241	32,147,208,787
Trong đó: chi phí lãi vay	23	21,613,731,959	15,168,426,633	33,995,701,270	28,569,783,605
8. Chi phí bán hàng	24 7	8,117,469,950	16,782,650,585	14,758,973,142	32,053,539,745
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 7	9,432,595,982	11,433,530,335	18,011,194,155	22,364,035,093
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(28,658,136,518)	(5,408,251,744)	(44,012,868,333)	(17,871,456,533)
11. Thu nhập khác	31 7	855,259,651	14,530,145,819	1,235,229,802	15,719,251,212
12. Chi phí khác	32 7	379,404,532	14,758,462,473	481,867,397	18,447,384,348
13. Lợi nhuận khác	40	475,855,119	(228,316,654)	753,362,405	(2,728,133,136)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50	(5,984,217)	(3,615,835)	(5,984,217)	(7,966,141)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	(28,188,265,616)	(5,640,184,233)	(43,265,490,145)	(20,607,555,810)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	(7,611,408)	(206,229,580)	295,628,479	102,842,185
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	1,134,019,109	(1,150,180,548)	1,137,855,339	(1,046,942,726)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(29,314,673,317)	(4,283,774,105)	(44,698,973,964)	(19,663,455,269)
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		(304,763,247)	(176,982,179)	(912,660,573)	(45,618,477)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(29,009,910,070)	(4,106,791,926)	(43,786,313,391)	(19,617,836,792)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(656)	(93)	(990)	(444)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Long An, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Lê Thị Khả Hân
Người lập bảng

Nguyễn Thị Trúc
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đạo
Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	số	min	Năm nay	Năm trước
		h		
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(43,265,490,145)	(20,607,555,810)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		18,819,418,250	20,647,635,221
Các khoản dự phòng	03		(232,019,012)	(32,027,994,392)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15,093,615,190	3,218,072,127
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		135,414,856	1,470,485,591
Chi phí lãi vay	06		31,158,048,377	28,569,783,605
Các khoản điều chỉnh khác				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		21,708,987,516	1,270,426,342
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(61,885,829,930)	(32,703,434,677)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25,458,797,430	57,036,299,875
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		163,482,279,771	13,691,497,595
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(55,128,545)	1,302,702,113
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(6,615,458,738)	
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(41,000,151)	(485,831,207)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			160,000,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(849,367,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		142,052,647,353	39,422,292,241
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12,070,174,881)	(6,847,460,227)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			12,784,681,067
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		52,153,677,252	
4. khác	24		(85,883,091,521)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(6,329,653)	16,638,826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45,805,918,803)	5,953,859,676

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của thuyết minh báo cáo tài chính



TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	231,330,944,878	295,739,472,835
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(330,564,048,702)	(337,193,852,400)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(99,233,103,824)	(41,454,379,565)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(2,986,375,274)	3,921,772,352
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,586,385,761	6,544,949,714
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7,752,691)	10,481,745
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5,592,257,796	10,477,203,811

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ KHẢ HÂN

NGUYỄN THỊ TRÚC

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của thuyết minh báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 04 năm 2014.
- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần đây nhất là 443.753.850.000 VND.
- Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu Phố 9, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất;
- Thương mại;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Sản xuất, chế biến thủy sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng: nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi; đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Sản lắp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp, cho thuê và mướn kho bãi;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Thoát nước và xử lý nước thải; thi công lắp đặt hệ thống đường công thoát nước;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh phân bón các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh tùy thuộc vào từng lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

* Danh sách các công ty con:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</i>
1.	Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	Lầu 2, Tòa nhà Hoàng Long, 68 Nguyễn Trung Trực, KP9, thị trấn Bến Lức, tỉnh Long An	100%	100%
2.	Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long	Tầng Trệt, Tòa nhà Hoàng Long, 68 Nguyễn Trung Trực, KP9, thị trấn Bến Lức, tỉnh Long An	100%	100%
3.	Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản Hoàng Long	68 Nguyễn Trung Trực, KP9, thị trấn Bến Lức, tỉnh Long An	100%	100%
4.	Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	149 Nguyễn Văn Cừ, Phường 2, Quận 5, TP.HCM	100%	100%
5.	Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	Ấp Tân Cường, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
6.	Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	Ấp Tân Cường, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	100%	100%

Công ty con gián tiếp

<i>Tên công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</i>
Công ty CP Mê Kông	Ấp Tân Cường, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	79,74%	79,74%

* Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

<i>Tên công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của công ty</i>
1. Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Dịch Vụ Thanh Thy	A-14 Lô H30, Khu phố Mỹ Quang, Quận 7, TP.HCM	30%	30%

* Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long, địa chỉ: 281-283 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng Dầu Petrolimex – Chi nhánh Đồng Tháp được công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán.

- *Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:*

+ Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua của ngân hàng nơi người bán chi định thanh toán tại thời điểm phát sinh.

+ Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo.

- *Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:*

+ Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo.

+ Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo.

- *Tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác:*

+ Tỷ giá áp dụng khi góp vốn là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại tại thời điểm góp vốn.

+ Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty có tuân thủ Chuẩn mực kế toán về đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

- Nguyên tắc xác định công ty con; công ty liên doanh, liên kết dựa theo tỷ lệ vốn góp.

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

▪ *Nguyên tắc ghi nhận*

- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.



- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.
- Công ty có đánh giá lại các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Công ty có ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.
- *Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi*
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.
- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

▪ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

▪ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

▪ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

▪ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại ngày lập báo cáo, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.
- Nguyên vật, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ hỗ trợ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất sản phẩm.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư (BĐSDT)

▪ Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

* Giá trị ghi sổ

3414
NG 1
PH
ĐC
NG II
30-T

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình là theo nguyên giá. Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Khi mua TSCĐ nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế.

+ Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ vô hình là theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

** Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu*

- Các chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, thay đổi, cải tiến bộ phận của TSCĐ hữu hình... làm tăng thời gian sử dụng hữu ích hoặc làm tăng công suất sử dụng của tài sản được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.

- Các TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải được bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ được trích lập khoản dự phòng phải trả và ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

** Phương pháp khấu hao TSCĐ*

- Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

- Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.

** Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ*

Công ty tuân thủ các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

▪ Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư

** Giá trị ghi sổ*

- Giá trị ghi sổ Bất động sản đầu tư là theo nguyên giá. Nguyên giá Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành Bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

** Phương pháp khấu hao*

- Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động phải trích khấu hao; Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

- Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.

- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Nhà cửa, vật kiến trúc khấu hao là 20 năm; Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại

▪ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng và thuế suất thuế TNDN hiện hành (%), dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Tại thời điểm ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong

thời gian thuế suất mới đã có hiệu lực thì thuế suất áp dụng để ghi nhận tài sản thuế được tính theo thuế suất mới.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả được thực hiện khi lập báo cáo tài chính, không bù trừ khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên sổ kế toán.

- Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

▪ **Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành (%), dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Tại thời điểm ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, nếu việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới đã có hiệu lực thì thuế suất áp dụng để ghi nhận thuế hoãn lại phải trả được tính theo thuế suất mới.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thực hiện khi lập báo cáo tài chính, không bù trừ khi ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên sổ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh gồm: Chi phí trả trước mua công cụ, dụng cụ; thuê hoạt động TSCĐ... liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.

- Thời gian phân bổ chi phí trả trước: Căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà phân bổ chi phí trả trước tối thiểu 3 tháng, tối đa không quá 3 năm.

- Việc theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước để phân loại ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng khoản chi phí trả trước, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo để phân loại ngắn hạn hay dài hạn.

- Khi lập báo cáo tài chính, số dư nợ phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Doanh nghiệp theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

- Khi lập báo cáo tài chính, số dư vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được ghi nhận vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.



11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ như: chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, chi phí trích trước để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán đảm bảo có trong dự toán.

- Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi khách hàng trả trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán mà doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu của từng kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền đã thu chia cho số kỳ thu tiền trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận là khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

- Khoản quyền chọn trái phiếu chuyển đổi phát sinh khi doanh nghiệp phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập và sử dụng các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty. Doanh nghiệp không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính, chủ sở hữu doanh nghiệp ra quyết định chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính vào Quỹ đầu tư phát triển.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

- Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán” để điều chỉnh doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng thì phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán: Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hoàn nhập chi phí trích trước đối với hàng hóa bất động sản; trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ....

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ gồm: Chi phí lãi tiền vay (kể cả số trích trước); khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ....

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)

- Các chi phí liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ vào chi phí bán hàng.

- Các chi phí thuộc chi phí quản lý chung ở doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

341406
CÔNG TY
PHÂN
ĐOẠI
HÀNG LỢI
ĐC-T.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	2.438.964.160	3.166.566.377
Tiền gửi ngân hàng	3.153.293.635	5.419.819.384
Tổng cộng	5.592.257.795	8.586.385.761

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu từ hoạt động thương mại	328.650.684.680	291.617.769.838
Phải thu hoạt động thi công	5.222.418.313	6.733.896.667
Phải thu hoạt động taxi	254.541.313	1.758.919.527
Phải thu từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	26.427.406.760	26.122.023.868
Cộng	360.555.016.503	326.232.609.900

3. Trả trước cho người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trả trước hoạt động thi công	2.240.947.657	6.421.881.508
Trả trước hoạt động thương mại	35.769.450.010	14.243.975.220
Trả trước tiền mua nguyên vật liệu	19.753.324.713	82.489.113.660
Các khoản trả trước khác	302.462.333	255.086.000
Cộng	58.066.184.713	103.410.056.388

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu tiền cho mượn	7.250.151.944	41.000.508.253
Phải thu tiền lãi cho mượn tạm	42.513.643.027	42.513.643.027
Phải thu tiền lệ phí trước bạ ứng trước cho khách hàng	1.158.426.837	1.160.241.837
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa khấu trừ	-	-
Phải thu thuế nhập khẩu được hoàn	904.450.380	904.450.380

Ứng trước tiền liên kết nuôi thủy sản	1.055.000.000	1.802.373.650
Phải thu Công ty Thanh Thy	542.000.000	542.000.000
Tạm ứng	5.750.878.350	3.921.855.042
Khác	7.016.872.023	2.677.338.395
Cộng	66.191.422.561	94.522.410.584

Chỉ tiêu này, số liệu đầu năm có thay đổi tăng so với số liệu tại ngày 31/12/2014 do được trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính: Chuyển “Tài sản ngắn hạn khác [mã số 155] là tài khoản 141” qua “Phải thu ngắn hạn khác [mã số 136]”.

5. Dự phòng phải thu khó đòi

	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự phòng phải thu khó đòi	(27.069.130.549)	(26.837.111.537)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.898.819.831	4.000.876.435
Công cụ, dụng cụ	5.467.265.128	6.437.268.230
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.174.953.197	-
Thành phẩm	298.942.833.514	281.280.653.119
Hàng hóa	6.999.833.663	48.554.477.958
Hàng gửi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	343.483.705.334	340.273.275.742
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(28.451.180)	(28.451.180)
Giá trị thuần có thể thực hiện	343.455.254.154	340.244.824.562

Chỉ tiêu này, số liệu đầu năm có thay đổi giảm so với số liệu tại ngày 31/12/2014 do được trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính: Chuyển khoản mục “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Tài khoản 154” không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán qua “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn [mã số 241]”.

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	286.022.580.788	181.440.746.342	92.131.467.413	1.367.928.371	6.026.280.648	566.989.003.562
- Mua trong năm		117.600.000			202.845.500	320.445.500
Dầu tư XD CB hoàn thành		10.021.313.634			4.880.431.846	14.901.745.480
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(9.080.722.816)					(9.080.722.816)
- Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác			(687.569.883)			(687.569.883)
Số dư cuối kỳ	276.941.858.113	191.579.659.976	91.443.897.389	1.367.928.371	11.109.557.994	572.442.901.843
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21.950.451.397	43.889.785.691	45.633.775.043	1.342.984.143	1.493.670.484	114.310.666.758
Khấu hao trong kỳ	3.545.963.121	7.116.683.455	5.637.645.260	16.663.929	661.418.905	16.978.374.670
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(4.290.872.138)					(4.290.872.138)
Giảm thanh lý			(427.169.963)			(427.169.963)
Số dư cuối kỳ	21.205.542.379	51.006.469.146	50.844.250.340	1.359.648.072	2.155.089.390	126.570.999.327
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	264.072.129.391	137.550.960.651	46.497.692.370	24.944.228	4.532.610.164	452.678.336.804
Tại ngày cuối kỳ	255.736.315.734	140.573.190.830	40.599.647.049	8.280.299	8.954.468.604	445.871.902.516

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.316.155.912 đồng.



8. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	32.728.000.000	32.728.000.000
Thuê tài chính trong năm	-	-
Số dư cuối kỳ	32.728.500.000	32.728.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.633.821.212	1.633.821.212
Khấu hao trong kỳ	1.060.359.280	1.060.359.280
Số dư cuối kỳ	2.694.180.492	2.694.180.492
Tại ngày đầu năm	31.094.678.788	31.094.678.788
Tại ngày cuối kỳ	30.034.319.508	30.034.349.508

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	90.780.383.977	-	-	90.780.383.977
Mua trong năm				
- Điều chỉnh	(17.340.160.000)			(17.340.160.000)
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	73.440.223.977	-	-	73.440.223.977
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.292.535.291	-	-	2.292.535.291
Khấu hao trong kỳ	780.684.300			780.684.300
Số dư cuối năm	3.073.219.591			3.073.219.591
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	88.487.848.686			88.487.848.686

114082
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 TẬP THỂ
 H. BẾN

Tại ngày cuối năm	70.367.004.386		70.367.004.386
-------------------	----------------	--	----------------

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	79.010.197.910	107.679.424.932
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26.831.154.683	27.666.628.847
Tổng cộng	105.841.352.593	135.346.053.779

Chi tiêu này, số liệu đầu năm có thay đổi tăng so với số liệu tại ngày 31/12/2014 do được trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính: Chuyển khoản mục "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Tài khoản 154" không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán qua "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn [mã số 241]".

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh : là khoản góp vốn vào Công Ty TNHH SX TM Thanh Thy với tỷ lệ góp vốn bằng 30% vốn chủ sở hữu.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí CCDC chờ phân bổ	2.219.945.430	1.694.236.443
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Chi phí chờ kết chuyển	-	2.289.051.176
Thiết bị, phụ tùng xe ô tô	116.912.814	-
Chi phí cải tạo ao, nhà kho	1.368.540.655	-
Chi phí thuê đất	-	-
Chi phí khác	779.970.451	-
Tổng cộng	4.485.369.350	3.983.287.619

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời do trích trước chi phí khấu đất	3.532.347.261	3.529.210.789

Long Kim		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến việc chuyển lỗ tính thuế chưa sử dụng	30.439.268.859	30.555.619.402
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khác	245.820.5848	175.577.250
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.217.436.702	34.260.407.441

14. Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đặt cọc thuê tài chính Công Ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	1.614.250.000
Đặt cọc thuê nhà xưởng, bến đậu	-	202.100.000
Ký quỹ chống phá giá cho bên Hoa Kỳ	-	857.568.870
Nhận ký quỹ khác	-	-
Tổng cộng	-	2.673.918.870

15. Phải trả người bán

15.1. Phải trả người bán ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả đền bù giải tỏa	1.705.331.000	1.705.331.000	1.705.331.000	1.705.331.000
- Phải trả tiền mua nhà máy sản xuất thức ăn nổi	7.149.621.831	7.149.620.831	6.956.760.496	6.956.760.496
- Phải trả cho hoạt động thương mại	12.960.446.876	12.960.446.876	45.290.709.731	45.290.709.731
- Phải trả tiền mua nguyên liệu chế biến thủy sản	274.300.308.118	274.300.308.118	200.558.282.670	200.558.282.670
- Phải trả về hoạt động thi công	589.378.613	589.378.613	3.417.525.005	3.417.525.005
- Phải trả khác	5.059.155.555	5.059.155.555	-	-
Cộng	301.764.241.993	301.764.241.993	257.928.608.902	257.928.608.902

15.2. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Bà Lê Ngọc Ánh (thuê văn phòng)	3.295.442.835	3.169.484.769

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trả trước cho hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	1.747.183.070	1.747.183.070
Trả trước cho hoạt động thi công	9.685.359.570	9.104.454.960
Trả trước cho hoạt động thương mại	15.235.472.955	11.565.508.827
Khác	9.137.095.707	-
Tổng cộng	35.805.111.302	22.417.146.857

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

<i>17.1. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng nội địa	506.835.569	7.559.683.466	7.634.729.987	431.789.048
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	353.842.129	295.628.479	28.561.917	620.908.691
- Thuế thu nhập cá nhân	786.098.727	185.131.792	231.774.948	739.455.571
- Thuế tài nguyên	18.604.274	117.912.479	117.358.135	19.158.618
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	692.583.855	10.035.431	6.844.000	695.775.286
Cộng	2.357.854.032	8.168.391.647	8.019.268.987	2.507.087.214

<i>17.2. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước</i>	Đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng nội địa	70.334.479	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	310.101.859	-	-	310.101.859
- Thuế thu nhập cá nhân	13.784.245	-	-	13.784.245
- Các loại thuế khác	-	13.716.646	-	13.716.646
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	394.220.583	13.716.646	-	337.604.750

18. Phải trả người lao động

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả tiền người lao động	8.224.630.848	22.893.105.598

19. Chi phí phải trả**19.1. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trích trước chi phí cho công trình Long Kim 2	-	18.513.790.507
Trích trước chi phí mua nguyên liệu	3.507.233.500	-
Trích trước lương phải trả	-	589.662.499
Trích trước chi phí điện	-	1.145.782.700
Trích trước chi phí lãi vay	2.345.641.428	1.834.931.101
Chi phí lưu kho	95.788.730	-
Trích trước chi phí thuê ao	-	-
Trích trước chi phí thuê văn phòng	-	-
Trích trước chi phí vận chuyển	1.622.030.900	-
Chi phí phải trả khác	105.948.760	808.938.791
Tổng cộng	7.676.643.318	22.893.105.598

19.2. Chi phí phải trả dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trích trước chi phí cho công trình Long Kim 2	18.513.790.507	-

20. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.272.576.346	1.255.394.536
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	6.551.257.969	5.492.971.989
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80.161.000	80.161.000
Quỹ hỗ trợ tai nạn lái xe	90.799.999	77.804.000
Phải trả Cty CP Chế Biến và XNK Cadovimex II	-	7.000.000.00

Phải trả công ty TNHH Thanh Thy	-	-
Phải trả tiền mượn cho ông Phạm Phúc Toại	-	52.331.030
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Phải trả tiền mượn cho ông Phạm Hoàng Long	198.932.510	198.932.510
Phải trả tiền hàng chưa có hóa đơn	572.133.350	1.117.158.250
Phải trả tiền lãi vay	116.175.019.427	97.081.322.328
Phải trả tiền mượn các đối tượng khác	49.002.909.553	150.069.397.621
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.061.702.496	3.762.086.190
Tổng cộng	182.557.504.581	266.187.560.220

21. Vay và nợ thuê tài chính

21.1. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	183.475.196.418	85.969.162.707	61.028.387.388	158.534.421.099
Vay đối tượng khác	4.800.000.000			4.800.000.000
Nợ ngắn hạn khác			6.496.360.500	6.496.360.500
Cộng	188.275.196.418	85.969.162.707	67.524.747.888	169.830.781.599

21.2. Vay dài hạn

	Cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	734.389.492.961	16.133.983.147	3.001.435.519	721.256.945.333
Nợ thuê tài chính	18.448.020.457	3.830.372.316	-	14.617.648.141
Cộng	752.837.513.418	19.964.355.463	3.001.435.519	735.874.593.474

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ khen thưởng	6.156.374.138	6.156.374.138
Quỹ phúc lợi	8.017.075.569	8.168.111.069
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	2.008.179.932	2.008.179.932
Tổng cộng	16.181.629.639	16.332.665.139

23. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước	2.219.444.553	11.281.279.098
Là khoản doanh thu nhận trước của hoạt động kinh doanh bất động sản.		

24. Vốn chủ sở hữu**24.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của các đối tượng khác	443.753.850.000	443.753.850.000

24.3. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.375.388	44.375.388
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	44.375.385	44.375.38
- Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(150.000)	(150.000)
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.	44.225.385	44.225.385

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động thương mại	109.652.124.910	87.603.134.827
Doanh thu hoạt động thi công	157.510.905	229.851.778
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	85.863.636
Doanh thu cung cấp dịch vụ	71.640.000	419.945.996
Doanh thu cung cấp nước	2.047.406.004	1.802.342.894
Doanh thu dịch vụ taxi	17.933.339.541	20.310.179.919
Doanh thu hoạt động chế biến thủy sản	238.049.602.525	261.464.064.387
Doanh thu khác	-	377.190.911
Các khoản giảm trừ doanh thu	(55.376.292)	(2.186.105.915)
Doanh thu thuần	367.856.247.593	370.106.468.433

1406
 CÔNG TY
 PHÁP
 ĐỨC
 JANGI
 LƯC

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động thương mại	106.717.085.017	87.132.700.440
Giá vốn hoạt động thi công	68.917.938	107.256.588
Giá vốn hoạt động bất động sản	2.514.037	579.529.881
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	834.260.730	600.000.000
Giá vốn hoạt động cung cấp nước	1.405.912.894	1.223.726.593
Giá vốn dịch vụ taxi	12.653.297.110	15.728.013.129
Giá vốn hoạt động chế biến thủy sản	225.306.539.309	224.330.472.061
Giá vốn hoạt động khác	-	377.190.911
Giá vốn hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	346.988.527.034	330.078.889.603

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.508.023.722	6.592.464
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	447.332.478	2.110.024.789
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(1.079.725.960)
Khác	-	6.407.402
Tổng cộng	1.955.356.200	1.043.298.695

4 Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	18.776.079.066	15.168.426.633
Lãi ký quỹ tài xế taxi	389.200.000	27.832.857
Lỗ do thanh lý công ty con	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61.453.089	177.770.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.671.209.930	2.888.633.084
Chi phí tài chính khác	33.205.260	285.000
Tổng cộng	33.931.147.345	18.262.948.349

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	164.376.722	405.608.717
Chi phí công cụ, đồ dùng, vật liệu, bao bì	1.909.092.907	3.382.786.085
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	4.239.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.615.605.657	10.022.925.412
Chi phí bằng tiền khác	428.394.664	2.967.091.045
Tổng cộng	8.117.469.950	16.782.650.585

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.319.993.170	5.662.122.224
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	84.092.847	222.372.002
Chi phí khấu hao TSCĐ	867.860.461	1.068.999.581
Thuế, phí và lệ phí	26.417.318	69.374.750
Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	2.343.439	509.839.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.057.129.875	1.583.257.232
Chi phí bằng tiền khác	2.074.758.872	2.317.564.931
Tổng cộng	9.432.595.982	11.433.530.335

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Phí đo đạc	-	3.000.000
Thu nhập từ bán phế liệu	377.388.637	316.060.016
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	12.500.000.000
Xử lý chi phí vùng nuôi	-	-
Thu nhập từ xử lý hàng tồn kho	-	-
Thu lãi trả chậm, phạt vi phạm hợp đồng	-	37.173.000
Thu hồi công nợ	-	-
Thu nhập từ quỹ hỗ trợ tai nạn và quỹ sửa chữa	468.755.550	349.891.467
Lãi đầu tư vào cty con	-	-

Thu nhập khác	9.115.464	1.324.021.336
Tổng cộng	855.259.651	14.530.145.819

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền phạt, tiền bồi thường	-	213.824.053
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	13.804.258.095
Xử lý chi phí vùng nuôi	-	-
Tiền phạt do thanh lý hợp đồng	-	-
Chi phí liên kết nuôi thủy sản	311.606.394	416.257.909
Xử lý tồn kho	-	-
Chi phí khác	67.798.138	324.122.416
Tổng cộng	379.404.532	14.758.462.473

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Sản xuất, thương mại
- Thi công, xây lắp
- Bất động sản
- Dịch vụ taxi
- Nuôi trồng, chế biến thủy sản
- Hoạt động khác

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Lĩnh vực	Thương mại	Thi công	Bất động sản	Dịch vụ Taxi	Chế biến thủy sản	Khác	Công
Doanh thu thuần	163.630.627.460	1.444.085.450	440.000.000	37.491.110.098	468.718.937.909	4.057.695.969	675.782.456.886
Giá vốn	159.718.525.746	1.342.626.120	85.519.106	30.450.644.193	447.355.611.097	3.577.944.767	642.530.871.028
Lãi gộp	3.912.101.714	101.459.330	354.480.894	7.040.465.905	21.363.326.812	479.751.202	33.251.585.858
Lãi từ hoạt động bán hàng	<u>1.619.383.271</u>	<u>(161.913.555)</u>	<u>(449.111.909)</u>	<u>72.637.258</u>	<u>(290.285.352)</u>	<u>(309.291.153)</u>	<u>481.418.561</u>
Doanh thu tài chính	30.226.092	415.601	120.562	14.827.935	2.003.723.481	1.409.677	2.050.723.348
Chi phí tài chính	18.230.716.413	-	69.401.743	2.188.291.919	25.475.405.118	581.195.049	46.545.010.242
Lợi nhuận tài chính	<u>(18.200.490.321)</u>	<u>415.601</u>	<u>(69.281.181)</u>	<u>(2.173.463.984)</u>	<u>(23.471.681.637)</u>	<u>(579.785.372)</u>	<u>(44.494.286.894)</u>
Thu nhập khác	69.800.000	-	-	654.908.833	510.520.969	-	1.235.229.802
Chi phí khác	60.286.257	-	-	109.974.746	311.606.394	-	481.867.397
Lợi nhuận khác	<u>9.513.743</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>544.934.087</u>	<u>198.914.575</u>	<u>-</u>	<u>753.362.405</u>
Lỗ từ hoạt động liên doanh	(5.984.217)	-	-	-	-	-	(5.984.217)
Tổng lợi nhuận trước thuế	<u>(16.577.577.524)</u>	<u>(161.497.954)</u>	<u>(518.393.090)</u>	<u>(1.555.892.639)</u>	<u>(23.563.052.414)</u>	<u>(889.076.525)</u>	<u>(43.265.490.146)</u>
Thuế TNDN	54.686.537	-	-	-	240.941.942	1.137.855.339	1.433.483.818



Lợi nhuận sau thuế	(16.632.264.061)	(161.497.954)	(518.393.090)	(1.555.892.639)	(23.803.994.356)	(2.026.931.864)	(44.698.973.964)
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	(912.660.573)	-	(912.660.573)
Lợi ích của cty mẹ	(16.632.264.061)	(161.497.954)	(518.393.090)	(1.555.892.639)	(22.891.333.782)	(2.026.931.864)	(43.786.313.391)

14082
 CÔNG TY
 PHÁP
 ĐOÀN
 NG LON
 ỦC-T.1

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

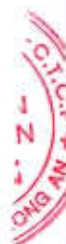
- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Tập đoàn:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc
2. Phạm Phúc Toại	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty
3. Bà Phạm Huyền Trang	Con của Chủ tịch Hội đồng quản trị
4. Ông Phạm Hoàng Long	Con của Chủ tịch Hội đồng quản trị
5. Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long	Công ty con
6. Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản Hoàng Long	Công ty con
7. Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	Công ty con
8. Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Công ty con
9. Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	Công ty con
10. Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	Công ty con
11. Công ty CP Thủy Sản Mê Kông	Công ty con
12. Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy	Công ty liên kết
13. Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	Công ty cùng người kiểm soát

- Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu		
Bà Phạm Huyền Trang	8.856.725.000	8.856.725.000
Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Cadovimex II	-	65.813.426.117
Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy	542.000.000	542.000.000



Phải trả

Ông Phạm Hoàng Long	198.932.510	198.246.000
Ông Phạm Phúc Toại		52.331.030
Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Cadovimex II	7.000.000.000	7.000.000.000

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy	-	172.949.550
Tạm mượn tiền của Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Cadovimex II	7.000.000.000	-

- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc của công ty mẹ	703.435.385	399.676.000
Tổng cộng	703.435.385	399.676.000

IX. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16

- Các loại công cụ tài chính

VND

	Giá trị ghi số	
	30/06/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.592.257.795	8.586.385.761
Phải thu khách hàng và phải thu khác	412.019.238.311	384.712.023.293
Tài sản tài chính khác	3.833.068.870	3.843.068.870
Cộng	421.444.564.976	397.141.477.924
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	941.112.709.836	905.705.375.073
Phải trả người bán và phải trả khác	467.793.397.833	514.469.229.444
Chi phí phải trả	7.676.643.318	22.893.105.598
Cộng	1.416.582.750.987	1.443.067.710.115

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/IT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.



Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	15.058.730	16.098.853,60	83.929,88	4.645.917,02
<i>Euro (EUR)</i>	-	-	318,42	102.206,86

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này.

- **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

- **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

X. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



XI. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 14 tháng 08 năm 2015.

Long An, ngày 14 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ KHẢ HÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ TRÚC

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO



A red curved stamp located at the bottom right of the page. It contains the text 'CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG'.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
HOANG LONG GROUP

AD: 68 Nguyen Trung Truc, Ben Luc District., Long An Province

☎: (072) 3872.848

E-mail: info@hoanglonggroup.com

www.hoanglonggroup.com

Số: 39/CV-CTY/2015

Bến Lức, ngày 17 tháng 08 năm 2015

V/v: "Giải trình kết quả kinh doanh
hợp nhất Quý 2 năm 2015

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (mã CK: HLG) giải trình về kết quả hoạt động Quý 2 năm 2015 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2014 là : (4.106.791.926) VND
- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2015 là : (29.009.910.070) VND

Như vậy, lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2015 lỗ hơn 24.903.118.144 VND so với Quý I năm 2014. Sự biến động này là do ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá và giá bán xuất khẩu ngành chế biến thủy sản thấp.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên.

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO